

Phụ lục VI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2023/CBTT-VP

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát
 - Mã chứng khoán: VPG
 - Địa chỉ trụ sở chính: Số 123 BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
 - Điện thoại: 02253.569699 Fax: 02253.569689
 - Email: info@vietphatjsc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát công bố thông tin:

- BCTC riêng và hợp nhất Quý 4 năm 2022.
- Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2023 tại đường link:

<https://vietphatjsc.com.vn/bctc-rieng-va-hop-nhat-quy-4-nam-2022--giai-trinh-chenh-lech-ket-qua-hoat-dong-kinh-doanh-quy-4-nam-2022-so-voi-cung-ky-nam-truoc-n708.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *u*

Đại diện tổ chức *u*

Người được ủy quyền công bố thông tin.



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Chí Thành Lê

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2022

Tháng 01 năm 2023

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|--------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31/12/2022 | 3-4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2022 | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 31/12/2022 | 6-7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2022 VÀ PHỤ LỤC KÈM THEO | 8-32 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

| Tài sản | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| A. Tài sản ngắn hạn | 100 | | 5,003,310,187,383 | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 1,529,298,838,140 | |
| 1. Tiền | 111 | | 312,274,096,750 | |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1,217,024,741,390 | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1,510,328,035,670 | |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 908,964,945,691 | |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 562,656,976,358 | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4a | 73,830,978,013 | |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (35,124,864,392) | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 1,879,800,565,878 | |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.5 | 1,879,800,565,878 | |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 83,882,747,695 | |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9a | 76,000,000 | |
| 2. Thuế GTGT còn được khấu trừ | 152 | | 83,463,075,578 | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.13b | 343,672,117 | |
| B. Tài sản dài hạn | 200 | | 974,183,264,924 | |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 300,000,000,000 | |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4b | 300,000,000,000 | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 52,958,149,357 | |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8a | 17,128,649,357 | |
| - Nguyên giá | 222 | | 59,331,521,897 | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (42,202,872,540) | |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8b | 35,829,500,000 | |
| - Nguyên giá | 228 | | 35,829,500,000 | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | - | |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.6 | 462,117,539,802 | |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 462,117,539,802 | |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.7 | 157,750,000,000 | |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 252 | | 147,750,000,000 | |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 253 | | 10,000,000,000 | |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1,357,575,765 | |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9b | 1,346,858,830 | |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 268 | | 10,716,935 | |
| Tổng cộng tài sản (270=100+200) | 270 | | 5,977,493,452,307 | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

| Nguồn vốn | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| C. Nợ phải trả | 300 | | 4,496,783,487,262 | |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 4,039,941,695,049 | |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 498,508,043,527 | |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12 | 347,005,671,179 | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13a | 24,409,310,730 | |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2,833,445,121 | |
| 5. Chi phí phải trả | 315 | V.14 | 2,053,029,832 | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15a | 1,914,597,549,625 | |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.10a | 1,224,366,453,926 | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 26,168,191,109 | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 456,841,792,213 | |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.10b | 456,841,792,213 | |
| D Vốn chủ sở hữu | 400 | | 1,480,709,965,045 | |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | 1,480,709,965,045 | |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 801,983,360,000 | |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 801,983,360,000 | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 237,848,870,000 | |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 21,064,879,000 | |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 389,817,142,819 | |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 327,284,481,378 | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 62,532,661,441 | |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 29,995,713,226 | |
| Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400) | 440 | | 5,977,493,452,307 | - |

Người lập



Hoàng Thị Hưng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Hoa

Hải Phòng, ngày 27 tháng 01 năm 2023



Tổng giám đốc

Nguyễn Văn Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 QUÝ IV NĂM 2022

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý IV | | Đơn vị tính: đồng | |
|---|-------|-------------|-------------------|-----------|-------------------|-----------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 1,622,552,085,698 | | 5,524,662,572,578 | |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | - | | - | |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 1,622,552,085,698 | | 5,524,662,572,578 | |
| 4 Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 1,675,667,375,347 | | 5,259,185,307,600 | |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | (53,115,289,649) | | 265,477,264,978 | |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 59,261,623,806 | | 82,919,054,117 | |
| 7 Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 77,857,327,702 | | 152,710,453,322 | |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 67,884,452,951 | | 118,265,692,404 | |
| 8 Chi phí bán hàng | 25 | VI.8 | 24,172,445,812 | | 85,739,560,070 | |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8 | 46,308,257,658 | | 76,880,158,169 | |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (142,191,697,015) | | 33,066,147,534 | |
| 11 Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 27,078,501,974 | | 58,419,714,947 | |
| 12 Chi phí khác | 32 | VI.7 | 523,562,876 | | 10,781,716,775 | |
| 13 Lợi nhuận khác | 40 | | 26,554,939,098 | | 47,637,998,172 | |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (115,636,757,917) | | 80,704,145,706 | |
| 15 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | (22,936,437,162) | | 18,186,487,974 | |
| 16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.11 | (10,716,935) | | (10,716,935) | |
| 17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (92,689,603,820) | | 62,528,374,667 | |
| 18 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ | 61 | | (92,685,317,045) | | 62,532,661,441 | |
| 19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (4,286,774) | | (4,286,774) | |
| 20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.12 | (1,156) | | | |

Người lập



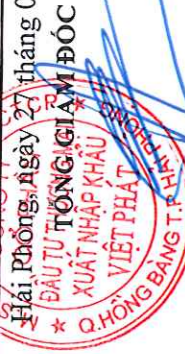
Hoàng Thị Hưng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Hoa

Hải Phòng, ngày 27 tháng 01 năm 2023



Nguyễn Văn Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|--------------------------|-----------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 80,704,145,706 | |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | 02 | - | |
| Khấu hao tài sản cố định | 03 | 6,117,437,227 | |
| Các khoản dự phòng | | 35,124,864,392 | |
| Lỗ/Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (36,549,015,644) | |
| Lãi/ Lỗ từ hoạt động đầu tư | 04 | (32,276,221,719) | |
| Chi phí lãi vay | 05 | 118,265,692,404 | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 06 | 171,386,902,366 | |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 07 | (1,257,507,238,368) | |
| Giảm/(tăng) hàng tồn kho | 20 | (1,152,253,909,388) | |
| Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 1,930,399,808,560 | |
| Giảm chi phí trả trước | | 2,379,160,535 | |
| Tiền lãi vay đã trả | | (78,209,168,496) | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (86,132,175,367) | |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (2,643,381,120) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (472,580,001,278) | |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | (454,282,207,936) | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | 1,767,150,000 | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (54,000,000,000) | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 54,000,000,000 | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 28,666,152,754 | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (423,848,905,182) | |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 535,957,770,000 | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH | 32 | - | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 2,689,832,026,221 | |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1,521,151,370,289) | |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (33,160,868,000) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 1,671,477,557,932 | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 775,048,651,472 | |

| | | |
|---|----|-------------------|
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 748,373,927,712 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 5,876,258,956 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 1,529,298,838,140 |

Hải Phòng, ngày 27 tháng 01 năm 2023

Người lập

Hoàng Thị Hưng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hoa

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2022

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần số 0200826844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 14, ngày 20 tháng 06 năm 2022. Theo đó;

- Trụ sở chính : Số 123 BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
- Vốn điều lệ : 801.983.360.000 đồng
- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty : bán buôn kim loại và quặng kim loại, Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện theo thời gian đầu tư, kinh doanh từng dự án. Đối với các hoạt động khác, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Công ty con hợp nhất Báo cáo tài chính và tỷ lệ sở hữu

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0202177384 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 10 năm 2022, theo đó:

- Vốn điều lệ : 300.000.000.000 đồng
- Trụ sở đăng ký tại : Số 11/lô 32 khu tái định cư Vinhomes, Phường Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt nam.
- Hoạt động kinh doanh chính : kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Công ty Mẹ nắm giữ 90% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2022. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 90% tại Công ty con.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán của Công ty: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: đồng Việt Nam (ký hiệu là đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty đáp ứng giả định hoạt động liên tục, sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá áp dụng trong thanh toán là tỷ giá được quy định trong các hợp đồng dịch vụ và hợp đồng mua bán tại thời điểm xuất hóa đơn dịch vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

3.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính.

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{tồn thất các} \\ \text{khoản đầu tư} \\ \text{tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của} \\ \text{các bên tại tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh tế}}$$

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013. Thời gian khấu hao cụ thể như sau :

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao |
|------------------------|--------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 năm – 25 năm |
| Máy móc thiết bị | 04 năm – 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 04 năm – 10 năm |
| Thiết bị quản lý | 03 năm – 08 năm |
| Tài sản cố định khác | 03 năm – 08 năm |

Tài sản cố định thuê tài chính là những tài sản cố định chưa thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp có nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý quản lý và sử dụng như tài sản của doanh nghiệp. Trong quá trình sử dụng bên đi thuê phải trích khấu hao trong thời gian thuê theo hợp đồng tính vào chi phí sản xuất kinh doanh đảm bảo thu hồi đủ vốn.

7. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào Công ty con khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được, và có lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí phát sinh được ghi nhận trong năm tài chính hiện tại hoặc được phân bổ vào chi phí không quá 12 tháng thì được ghi nhận vào chi phí trả trước ngắn hạn.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán hoặc được phân bổ vào chi phí trên 12 tháng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm báo cáo thì được phân loại là phải trả ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 12 tháng hoặc nhiều chu kỳ SXKD kể từ thời điểm báo cáo thì được phân loại là phải trả dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư hoặc tài sản dở dang thì được vốn hóa.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 về chi phí đi vay cụ thể :

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) bao gồm lãi tiền vay, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí phải trả còn phản ánh các khoản phải trả cho Người lao động như phải trả lương nghỉ phép và các khoản chi phí SXKD của kỳ báo cáo phải trích trước như trích trước lãi tiền vay phải trả trong trường hợp lãi trả sau, trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, bất động sản đã bán. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí SXKD trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại thường chưa xác định được thời gian thanh toán cụ thể. Các trích trước được phản ánh vào dự phòng phải trả được như chi phí sửa chữa lớn của những tài sản đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, doanh nghiệp được phép trích trước chi phí sửa chữa lớn cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước : Doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về tiền thuê văn phòng, thuê tài sản.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là giá trị chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Chênh lệch tỷ giá được phản ánh ngay vào doanh thu tài chính nếu lãi hoặc chi phí tài chính nếu lỗ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

16.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

16.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

16.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán, lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý...

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh giảm trừ doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong kỳ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ được ghi giảm giá vốn hàng bán.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình phân phối hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường bao gồm chi phí quảng cáo, tiếp thị, chi phí bảo quản đóng gói, vận chuyển sản phẩm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương, chi phí nhân viên quản lý, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác phục vụ quản lý.

Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022: 20%

22. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a/ Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của Công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán.

Các Công ty được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

b/ Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong bảng cân đối kế toán hợp nhất lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của các công ty con tại ngày mua.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo

c/ Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các giao dịch phát sinh nội bộ về doanh thu, giá vốn, số dư công nợ phải thu, công nợ phải trả nội bộ, toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|--------------------------|----------|----------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tiền mặt | 16,751,719,871 | | | - |
| Công ty CP Đầu tư thương mại XNK Việt Phát | 395,164,871 | | | |
| Công ty CP Đầu tư xây dựng Newland | 16,356,555,000 | | | |
| Tiền gửi ngân hàng | 295,522,376,879 | | | - |
| Công ty CP Đầu tư thương mại XNK Việt Phát | 212,538,339,036 | | | |
| Công ty CP Đầu tư xây dựng Newland | 82,984,037,843 | | | |
| Các khoản tương đương tiền | 1,217,024,741,390 | | | - |
| Công ty CP Đầu tư thương mại XNK Việt Phát | 1,157,024,741,390 | | | |
| Công ty CP Đầu tư xây dựng Newland | 60,000,000,000 | | | |
| Cộng: | 1,529,298,838,140 | | | - |
| 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | Cuối năm | | Đầu năm | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung | 69,672,099,853 | | | |
| Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh | 118,742,362,200 | | | |
| Công ty Hữu Hạn Thương mại Vận Hợp Hà Khẩu | 82,505,864,863 | | | |
| Công ty CP Xây dựng Bắc Hải | 56,462,457,216 | | | |
| Công ty TNHH Gang thép Tuyên Quang | 11,510,113,295 | | | |
| Nhà máy Luyện Phôi Thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần thép Pomina | 12,420,293,498 | | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI (Công ty Cổ phần Xây lắp điện I) | 88,085,345,260 | | | |
| Công ty CP Luyện kim đen Thái Nguyên | 229,013,002,680 | | | |
| Chi nhánh Tập đoàn dầu khí Việt Nam - Ban quản lý Dự án Điện lực dầu khí Sông Hậu 1 | 240,153,617,367 | | | |
| Các đối tượng khác | 399,789,459 | | | |
| Cộng: | 908,964,945,691 | | 0 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

| 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn | Giá gốc | | Giá trị ghi sổ | |
|---|------------------------|----------|----------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Coecco Minerals Iron Sole Co., Ltd | 25,638,046,668 | | | |
| Công ty TNHH Thương mại vận tải Hưng Thịnh 168 | 95,750,000,000 | | | |
| Công ty TNHH Huigen Phú Thọ | 128,242,400,000 | | | |
| Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Tất Thành | 151,049,750,000 | | | |
| Công ty Cổ phần Vũ Quang | 17,229,499,083 | | | |
| Công ty cổ phần Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh | 97,779,500,000 | | | |
| Công ty CP Thương mại và xây dựng công trình Hàng Hải | 1,599,500,000 | | | |
| Công ty cổ phần phát triển xây dựng MD66 | 40,000,000,000 | | | |
| Các đối tượng khác | 5,368,280,607 | | | |
| Cộng: | 562,656,976,358 | - | 0 | - |

| 4. a/ Phải thu ngắn hạn khác | Cuối năm | | Đầu năm | |
|----------------------------------|-----------------------|----------|---------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ký quỹ ngắn hạn | 45,844,495,863 | | | |
| Tạm ứng | 1,200,285,206 | | | |
| Dự thu lãi tiền gửi + trái phiếu | 2,485,743,156 | | | |
| Phải thu khác | 24,300,453,788 | | | |
| Cộng: | 73,830,978,013 | - | - | - |

| | | | | |
|--|------------------------|---|---|---|
| b/ Phải thu dài hạn khác | | | | |
| Công ty CP thương mại và đầu tư Quốc tế ECOTECH Việt Nam | 300,000,000,000 | | | |
| Cộng: | 300,000,000,000 | - | - | - |

| 5. Hàng tồn kho | Cuối năm | | Đầu năm | |
|-----------------------|--------------------------|----------|---------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 4,218,000,710 | | | |
| Chi phí SXKD dở dang | 347,208,447,008 | | | |
| Hàng hoá | 1,528,374,118,160 | | | |
| Cộng: | 1,879,800,565,878 | - | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|--|------------------------|----------------|
| 6. Tài sản dở dang dài hạn | | |
| Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| Máy móc thiết bị | 4,613,304,977 | |
| Dự án khu nhà ở thương mại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân | 6,463,364,825 | |
| Mua sắm TSCĐ | 451,040,870,000 | |
| Cộng: | 462,117,539,802 | - |
| 7. Đầu tư tài chính dài hạn | | |
| Công ty CP Xây dựng Bất động sản Việt Phát | 147,750,000,000 | |
| Trái phiếu Agribank | 10,000,000,000 | |
| Cộng: | 157,750,000,000 | |
| 8a. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: Phụ lục số 01 | | |
| 8b. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: Phụ lục số 02 | | |
| 9. Chi phí trả trước | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
| a/ Ngắn hạn | | |
| Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ | 76,000,000 | |
| Cộng: | 76,000,000 | - |
| b/ Dài hạn | <u>Cuối năm</u> | |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 840,194,278 | |
| Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ | 146,870,428 | |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 359,794,124 | |
| Cộng | 1,346,858,830 | |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn: Phụ lục số 03 | | |
| 11. Phải trả người bán ngắn hạn | <u>Cuối năm</u> | |
| Các khoản phải trả người bán | | |
| SUMMIT CRM., LTD | 225,935,198,100 | |
| Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Chiến Công | 12,869,840,790 | |
| Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Mai Linh | 25,060,326,530 | |
| PT SUMBER GLOBAL ENERGY TBK (SGE) | 204,483,618,525 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

| | | |
|--|------------------------|----------|
| Vongphet H N Company Limited | 251,833,428 | |
| Công ty cổ phần Thương mại Thép Hùng Cường | 14,732,729,196 | |
| Công ty Cổ phần Vilaconic | 1,372,565,700 | |
| Công ty TNHH TM Vận tải Âu Việt | 6,956,289,550 | |
| Các đối tượng khác | 6,845,641,708 | |
| Cộng: | 498,508,043,527 | - |

| 12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | Cuối năm | |
|---|------------------------|----------|
| Ban quản lý công trình xây dựng phát triển đô thị | 18,422,696,000 | |
| Công ty TNHH Vinh Thịnh Tuyên Quang | 70,000,000,000 | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Mía | 18,169,619,474 | |
| Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 | 237,636,972,642 | |
| Các đối tượng khác | 2,776,383,063 | |
| Cộng: | 347,005,671,179 | - |

| 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | Tăng do hợp nhất | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|---|------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| a/ Phải nộp | | | | |
| - Thuế GTGT | 31,451,532,739 | 13,201,846,338 | 31,451,532,739 | 13,201,846,338 |
| Công ty CP ĐT thương mại XNK Việt Phát | 31,451,532,739 | 13,201,846,338 | 31,451,532,739 | 13,201,846,338 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 79,132,175,367 | 18,186,487,974 | 86,132,175,367 | 11,186,487,974 |
| Công ty CP ĐT thương mại XNK Việt Phát | 79,132,175,367 | 18,186,487,974 | 86,132,175,367 | 11,186,487,974 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 46,954,954 | 2,094,500,250 | 2,120,478,786 | 20,976,418 |
| Công ty CP ĐT thương mại XNK Việt Phát | 46,954,954 | 2,094,500,250 | 2,120,478,786 | 20,976,418 |
| - Thuế khác | | 8,568,187,000 | 8,568,187,000 | - |
| Công ty CP ĐT thương mại XNK Việt Phát | | 8,568,187,000 | 8,568,187,000 | - |
| Cộng: | 110,630,663,060 | 42,051,021,562 | 128,272,373,892 | 24,409,310,730 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

| b/ Phải thu | Tăng do hợp nhất | Số phải nộp/được hoàn trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm |
|--|----------------------|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Thuế GTGT nội địa được khấu trừ | 518,859,400 | 82,944,216,178 | | 83,463,075,578 |
| Công ty CP ĐT thương mại XNK Việt Phát | 518,859,400 | 82,942,183,688 | | 83,461,043,088 |
| Công ty CP Đầu tư xây dựng Newland | | 2,032,490 | | 2,032,490 |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 2,058,000,876 | 463,088,104,796 | 461,373,776,037 | 343,672,117 |
| Công ty CP ĐT thương mại XNK Việt Phát | 2,058,000,876 | 463,088,104,796 | 461,373,776,037 | 343,672,117 |
| Cộng: | 2,576,860,276 | 546,032,320,974 | 461,373,776,037 | 83,806,747,695 |

| 14. Chi phí phải trả | Cuối năm | Đầu Năm |
|-----------------------------|----------------------|----------|
| Ngắn hạn | | |
| Trích trước chi phí lãi vay | 1,564,712,517 | |
| Các khoản trích trước khác | 488,317,315 | |
| Cộng: | 2,053,029,832 | - |

| 15. Phải trả ngắn hạn khác | Cuối năm | Đầu Năm |
|-------------------------------------|--------------------------|----------|
| Phải trả ngắn hạn khác | | |
| + Kinh phí công đoàn | 65,287,520 | |
| + Nhận đặt cọc | 13,000,000,000 | |
| + Phải trả thu tín dụng | 1,891,414,794,605 | |
| + Cổ tức phải trả | 9,862,676,500 | |
| + Các khoản phải trả, phải nộp khác | 254,791,000 | |
| Cộng: | 1,914,597,549,625 | - |

| 16. Vốn chủ sở hữu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|------------------------|----------|
| a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 04) | | |
| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | | |
| Ông Nguyễn Văn Bình | 206,810,730,000 | |
| Ông Nguyễn Văn Đức | 27,003,700,000 | |
| Bà Lê Thị Thanh Lệ | 36,300,000,000 | |
| Vốn góp của của các đối tượng khác | 531,868,930,000 | |
| Cộng: | 801,983,360,000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-----------------|------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 431,196,880,000 | |
| + Vốn góp tăng trong kỳ trong đó: | 370,786,480,000 | |
| - Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu | 297,882,400,000 | |
| - Phát hành cổ phiếu trả cổ tức | 72,904,080,000 | |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 801,983,360,000 | |
| + Cổ tức lợi nhuận đã chia trong đó: | 40,099,168,000 | |
| - Cổ đông của công ty mẹ | 40,099,168,000 | |
| - Cổ đông thiểu số | | |

| d, Cổ phiếu | <u>Cuối kỳ</u> | <u></u> |
|--|----------------|---------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 80,198,336 | |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 80,198,336 | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 80,198,336 | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 80,198,336 | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 80,198,336 | |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu | | |

| đ, Cổ tức | <u>Số năm nay</u> | <u>Số năm trước</u> |
|---|-------------------|---------------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm: | - | - |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | Chưa công bố | |

| e/ Các quỹ của doanh nghiệp | <u>Cuối kỳ</u> | <u></u> |
|------------------------------------|----------------|---------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 21,064,879,000 | - |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Quý IV Năm 2022 | |
|---|--------------------------|----------|
| Doanh thu thương mại, dịch vụ | | |
| Doanh thu Quảng sất | 57,926,628,271 | |
| Doanh thu than cốc | 779,991,428,004 | |
| Doanh thu than nhiệt | 693,412,798,383 | |
| Doanh thu bán hàng hóa khác | 91,221,231,040 | |
| Cộng | 1,622,552,085,698 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

| | | |
|--|--------------------------|----------|
| 3. Giá vốn hàng bán | Quý IV Năm 2022 | 0 |
| Giá vốn Quặng sắt | 102,369,562,659 | |
| Giá vốn than cốc | 758,799,813,501 | |
| Giá vốn than nhiệt | 723,927,737,817 | |
| Giá vốn bán hàng hóa khác | 90,570,261,370 | |
| Cộng | 1,675,667,375,347 | |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | Quý IV Năm 2022 | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 12,760,095,437 | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 46,501,528,369 | |
| Cộng | 59,261,623,806 | - |
| 5. Chi phí tài chính | Quý IV Năm 2022 | 0 |
| Lãi tiền vay, phí L/C UPAS | 67,884,452,951 | |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 9,972,874,751 | |
| Cộng | 77,857,327,702 | - |
| 6. Thu nhập khác | Quý IV Năm 2022 | - |
| Xử lý công nợ không phải trả | 186,476,588 | |
| Thưởng giải phóng tàu nhanh | 26,892,025,386 | |
| Cộng | 27,078,501,974 | - |
| 7. Chi phí khác | Quý IV Năm 2022 | - |
| Phạt dỡ hàng và giải phóng tàu chậm | 284,310,425 | |
| Các khoản khác | 239,252,451 | |
| Cộng | 523,562,876 | - |
| 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Quý IV Năm 2022 | - |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 24,172,445,812 | |
| Cộng | 24,172,445,812 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
|---|-------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên | 4,837,389,866 | |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 480,842,202 | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2,891,946,284 | |
| Thuế, Phí, lệ phí | 2,292,694,676 | |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | 35,124,864,392 | |
| Chi phí bằng tiền khác | 680,520,238 | |
| Cộng | 46,308,257,658 | - |
| 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | | Quý IV Năm 2022 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 125,552,385,417 | |
| Chi phí nhân công | 4,325,216,892 | |
| Chi phí Khấu hao TSCĐ | 1,762,004,443 | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 76,275,199,971 | |
| Chi phí bằng tiền khác | 675,077,131 | |
| Cộng | 208,589,883,854 | - |
| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | Quý IV Năm 2022 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | (22,936,437,162) | |
| Cộng | (22,936,437,162) | - |
| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | Quý IV Năm 2022 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (10,716,935) | |
| 12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | Năm nay |
| | | Năm trước |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ. | | |
| Công ty đã sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |
| + Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 62,528,374,667 | - |
| + Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

| | |
|--|----------------|
| Các khoản điều chỉnh tăng | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - |
| + Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | |
| + Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty Mẹ | 62,532,661,441 |
| + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 78,484,492 |
| + Quỹ khen thưởng phúc lợi trích dự kiến theo NQĐHĐCĐTN năm 2022 | 3,126,633,072 |
| + Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 757 |

VII Những thông tin khác

1. Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là SXKD thương mại các loại quặng, than và một số hàng hóa khác. Công ty không có hoạt động SXKD nào khác trọng yếu do đó công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh Doanh thu giá vốn theo từng sản phẩm hàng hóa chính được trình bày tại thuyết minh số 1 và số 3

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do đó công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

2. Quản trị rủi ro tài chính.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả phải nộp khác. Mục đích của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua của các công cụ này.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có 4 loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính bao gồm cả tiền gửi ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, quy trình và thủ tục kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư trong tài khoản tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ đã được trình bày ở trên và Công ty nhận thấy rủi ro tín dụng đối với khoản mục này là thấp.

3. Công cụ tài chính (Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính)

Tập đoàn chưa tiến hành xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính do chưa có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý. Bảng dưới đây sẽ trình bày giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn.

Đơn vị tính: đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| | <i>Giá trị ghi sổ</i> | <i>Giá trị hợp lý</i> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1,529,298,838,140 | 1,529,298,838,140 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác | 1,545,452,900,062 | 1,545,452,900,062 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| | <i>Giá trị ghi sổ</i> | <i>Giá trị hợp lý</i> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Ngắn hạn | | |
| Các khoản phải trả ngắn hạn của khách hàng và phải trả ngắn hạn khác | 2,760,111,264,331 | 2,760,111,264,331 |
| Dài hạn | | |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 456,841,792,213 | 456,841,792,213 |

4. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Đơn vị tính: đồng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ với Công ty:

TT Các bên liên quan

Mối quan hệ

| | |
|---|-----------------------------|
| 1 Công ty Cổ Phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát | Cùng chủ sở hữu |
| 2 Công ty Cổ Phần Đầu tư khu công nghiệp Tiên Thanh | Cùng người quản lý chủ chốt |
| 3 Công ty Cổ Phần Đầu tư Xây dựng Newland | Công ty con |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

| | |
|--|---|
| 4 Ông Nguyễn Văn Bình | Cổ đông lớn, Chủ tịch HĐQT |
| 5 Ông Nguyễn Văn Đức | Cổ đông, TGD |
| 6 Bà Lê Thị Thanh Lệ | Cổ đông, PTGD |
| 7 Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn MIA | Cổ đông góp vốn |
| <i>Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:</i> | |
| | <u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 31/12/2022</u> |
| Ứng trước cho nhà cung cấp | 300,000,000,000 |
| 1 Công ty Cổ Phần Đầu tư khu công nghiệp Tiên Thanh | 300,000,000,000 |
| Nhận lại tiền ứng trước | 300,000,000,000 |
| 1 Công ty Cổ Phần Đầu tư khu công nghiệp Tiên Thanh | 300,000,000,000 |
| Tạm ứng | 2,111,814,750,000 |
| 1 Ông Nguyễn Văn Bình | 1,200,150,000,000 |
| 2 Ông Nguyễn Văn Đức | 911,664,750,000 |
| Thu hồi tạm ứng | 2,232,844,750,000 |
| 1 Ông Nguyễn Văn Bình | 1,246,880,000,000 |
| 2 Ông Nguyễn Văn Đức | 985,964,750,000 |
| Bán quặng | 484,882,977,166 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn MIA | 484,882,977,166 |
| Thu tiền bán quặng | 485,849,807,167 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn MIA | 485,849,807,167 |
| Góp vốn thành lập Công ty con: | 270,000,000,000 |
| Công ty Cổ Phần Đầu tư Xây dựng Newland | 270,000,000,000 |
| <i>Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/12/2022:</i> | |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 147,750,000,000 |
| Công ty Cổ Phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát | 147,750,000,000 |
| Ngày 23/11/2022 Công ty Cổ Phần Đầu tư Sài Gòn MIA | Không còn là bên liên quan |
| Tạm ứng | |
| Ông Nguyễn Văn Bình | - |
| Ông Nguyễn Văn Đức | - |
| Thù lao, thu nhập, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy Ban kiểm toán, KTT | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 |
| Thù lao, thu nhập, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, KTT, UBKT | <u>2,658,822,439</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Thông tin so sánh

Đây là Báo cáo tài chính hợp nhất đầu tiên do Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland (Công ty con) được thành lập ngày 28/10/2022 vì vậy các báo cáo không có số liệu đầu năm cũng như số liệu so sánh cùng kỳ.

6. Thông tin về tính hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

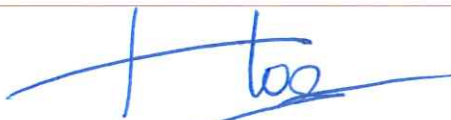
Hải Phòng, ngày 27 tháng 01 năm 2023

Người lập



Hoàng Thị Hưng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Hoa



Đơn vị tính: đồng

8a. Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | PTVT - truyền dẫn | TSCĐ Khác | Tổng cộng |
|--------------------------------|------------------------|------------------|-------------------|---------------|----------------|
| Nguyên giá tài sản cố định | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - | - | - |
| - Tăng do hợp nhất | 240,000,000 | 26,593,265,219 | 34,575,746,912 | 1,231,103,636 | 62,640,115,767 |
| - Mua trong kỳ | 2,863,000,000 | | 3,903,649,766 | | 6,766,649,766 |
| - XDCB hoàn thành | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | 10,075,243,636 | | 10,075,243,636 |
| - Giảm khác | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 3,103,000,000 | 26,593,265,219 | 28,404,153,042 | 1,231,103,636 | 59,331,521,897 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| - Tăng do hợp nhất | 89,655,172 | 23,568,426,730 | 19,214,368,194 | 1,103,608,081 | 43,976,058,177 |
| - Khấu hao trong kỳ | 268,230,769 | 1,480,947,581 | 4,330,268,877 | 37,990,000 | 6,117,437,227 |
| - Tăng khác | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | 7,890,622,864 | | 7,890,622,864 |
| - Giảm khác | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 357,885,941 | 25,049,374,311 | 15,654,014,207 | 1,141,598,081 | 42,202,872,540 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ | | | | | |
| Tăng do hợp nhất | 150,344,828 | 3,024,838,489 | 15,361,378,718 | 127,495,555 | 18,664,057,590 |
| - Tại ngày cuối kỳ: 31/12/2022 | 2,745,114,059 | 1,543,890,908 | 12,750,138,835 | 89,505,555 | 17,128,649,357 |

8b. Phụ lục số 02: Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

| Chi tiêu | Quyền sử dụng đất | TSCĐ VH khác | Cộng |
|---------------------------------------|-------------------|--------------|----------------|
| Nguyên giá | | | |
| 1. Số dư đầu năm | | | - |
| 2. Số tăng trong kỳ | 35,829,500,000 | - | 35,829,500,000 |
| - Mua trong kỳ | 35,829,500,000 | - | 35,829,500,000 |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | - | - | - |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 35,829,500,000 | - | 35,829,500,000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| 1. Số dư đầu năm | | | - |
| 2. Số tăng trong kỳ | - | - | - |
| - Khấu hao trong kỳ | | | - |
| - Tăng khác | | | - |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | - |
| - Giảm khác | | | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | - | - | - |
| Giá trị còn lại | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | | | - |
| 2. Tại ngày cuối kỳ 31/12/2022 | 35,829,500,000 | - | 35,829,500,000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT

ĐC: Số 123BT 02-97, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2022

10. Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng

| Khoản mục | Cuối năm | | Trong năm | | Tăng do hợp nhất | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a/- Vay ngắn hạn | | | | | | |
| 1 Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - chi nhánh Bắc Hải Phòng | 472,240,574,278 | 472,240,574,278 | 773,169,927,872 | 586,764,354,035 | 285,835,000,441 | 285,835,000,441 |
| 2 Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Lê Chân | 499,904,149,156 | 499,904,149,156 | 898,770,067,997 | 587,558,508,607 | 188,692,589,766 | 188,692,589,766 |
| 3 Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - chi nhánh Nam Hải Phòng | 23,512,163,636 | 23,512,163,636 | 104,047,163,636 | 118,535,000,000 | 38,000,000,000 | 38,000,000,000 |
| 4 Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Nội | 171,150,104,128 | 171,150,104,128 | 391,775,611,775 | 220,625,507,647 | | |
| 5 Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam - chi nhánh Hà Nội) | 17,990,262,728 | 17,990,262,728 | 17,990,262,728 | | | |
| 6 Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - VP Bank | 39,569,200,000 | 39,569,200,000 | 39,569,200,000 | | | |
| Cộng | 1,224,366,453,926 | 1,224,366,453,926 | 2,225,322,234,008 | 1,513,483,370,289 | 512,527,590,207 | 512,527,590,207 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT

ĐC: Số 123BT 02-97, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2022

Đơn vị tính: đồng

| Khoản mục | Cuối năm | | Trong năm | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm |
| b/ - Vay dài hạn | | | | |
| 1 Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - chi nhánh Bắc Hải Phòng (1*) | 222,332,000,000 | 222,332,000,000 | 230,000,000,000 | 7,668,000,000 |
| 2 Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Lê Chân (2*) | 234,509,792,213 | | 234,509,792,213 | |
| Cộng | 456,841,792,213 | 222,332,000,000 | 464,509,792,213 | 7,668,000,000 |
| | | | | - |

(1*) Phản ánh khoản vay từ Agribank CN Bắc Hải Phòng theo hợp đồng vay số:2111-LAV-202200299 ngày 14/06/2022 với số tiền cho vay là 230 tỷ đồng để thanh toán chi phí thực hiện dự án đầu tư nhận chuyển nhượng tòa nhà văn phòng tại địa chỉ số 2 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Thời hạn vay tối đa 15 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng tin dụng là 8,5%/năm, được thả nổi theo từng thời kỳ, được xác định bằng trần lãi suất tiết kiệm niêm yết bằng VND, trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng+ biên độ 3%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay theo quy định của Agribank và theo thông báo của Agribank chi nhánh Bắc Hải Phòng vào ngày đầu tiên hàng quý của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12. Gốc và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Biệt thự số 2 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

(2*)Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương - chi nhánh Lê Chân (Vietinbank) với hạn mức cấp tin dụng dùng để thanh toán các chi phí đầu tư của dự án " Phát triển nhà ở, chỉnh trang đô thị tại số 80 Hạ Lý, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng." . Thời hạn cho vay là 36 tháng từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, lãi suất đối với từng khế ước được ghi trên giấy nhận nợ.

16a

Phụ lục số 04:

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Nội dung | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|--------------|-----------------------|----------------------------|--------------------------|
| | | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm trước | | | | | | | |
| Tăng vốn trong năm trước | | | | | | | - |
| Lãi trong năm trước | | | | | | | |
| Tăng khác | | | | | | | |
| Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | |
| Lỗ trong năm trước | | | | | | | |
| Giảm khác | | | | | | | |
| 2. Số dư cuối năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| 3. Số dư đầu năm nay | - | - | - | - | - | - | - |
| Tăng do hợp nhất | 431,196,880,000 | (226,500,000) | - | - | - | 482,417,487,378 | 913,387,867,378 |
| Tăng vốn trong kỳ | 370,786,480,000 | 238,305,920,000 | 29,995,713,226 | | 21,064,879,000 | | 660,152,992,226 |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty Mẹ | | | | | | 62,532,661,441 | 62,532,661,441 |
| Trích quỹ KTPL | | | | | | 21,064,879,000 | 21,064,879,000 |
| Trích quỹ Đầu tư | | | | | | 21,064,879,000 | 21,064,879,000 |
| Trả cổ tức | | | | | | 113,003,248,000 | 113,003,248,000 |
| Giảm khác | | 230,550,000 | | | | | 230,550,000 |
| 4. Số dư cuối kỳ: 31/12/2022 | 801,983,360,000 | 237,848,870,000 | 29,995,713,226 | - | 21,064,879,000 | 389,817,142,819 | 1,480,709,965,045 |

Đơn vị tính: đồng

